

NGHIÊN CỨU ẪN DỤ Ý NIỆM TRONG VĂN HỌC

NGUYỄN VĂN HIỆP*

Abstract: This article represents an effort to address significant research gaps in conceptual metaphor research in the Vietnamese literary context. It argues that the study of conceptual metaphors in literature remains underdefined, with its aims, research tasks, and methodological approaches either undefined or inappropriately defined. The key point is that conceptual metaphors in literature should not be studied in the same manner as those in everyday language, that is, by treating literary data as mere ordinary linguistic data to locate and analyze mappings between metaphorical source and target domains. Instead, research on literary conceptual metaphors must demonstrate how, grounded in ordinary conceptual metaphors, writers/poets engage in deliberate artistry and creativity through processes of extension, elaboration, questioning, and composing/combining.

Keywords: *Conceptual metaphor, everyday conceptual metaphor, conceptual metaphor in literature, extension, elaboration/detailing, questioning, composing/combining.*

1. Đặt vấn đề

Trong bài viết “Nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam: những khoảng trống chưa được nghiên cứu” [4], tác giả đã điềm lại những thành tựu trong việc giới thiệu và áp dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm vào Việt ngữ học. Phải thừa nhận rằng lí thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson [14] đã mang lại một làn gió mới cho những nghiên cứu trong tiếng Việt, giúp phát hiện một số phương diện về đặc điểm ngôn ngữ, tư duy và văn hoá Việt Nam mà những nghiên cứu trước đó chưa cho phép thấy được.

Tuy nhiên, có một thực tế là các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam tỏ ra đơn điệu, chỉ bó hẹp trong việc đi tìm các ánh xạ (mapping) từ các miền nguồn (cụ thể) đến các miền đích (trừu tượng, khó hiểu) nào đó, từ các ánh xạ đó mà thấy được miền đích (trừu tượng) đã được cấu trúc hoá theo các miền nguồn (cụ thể, quen thuộc) như thế nào. Các nghiên cứu có thể chọn lựa một trong hai cách triển khai, đó là:

(i) xuất phát từ miền đích (chẳng hạn TRANH LUẬN) mà tìm các miền nguồn (như CUỘC CHIẾN, CUỘC HÀNH TRÌNH...) và tìm các ánh xạ nào đã đi từ miền nguồn đến miền đích, từ đó xác lập được các ẩn dụ ý niệm như TRANH LUẬN LÀ CUỘC CHIẾN, TRANH LUẬN LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH;

(ii) hoặc xuất phát từ những miền nguồn xác định trước (như MIỀN ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT, THỰC PHẨM...) mà đi tìm các miền đích được cấu trúc hoá theo các miền nguồn này, từ đó xác lập được các ẩn dụ ý niệm như KINH TẾ LÀ ĐỘNG VẬT, TÌNH YÊU LÀ THỰC VẬT, NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ THỰC PHẨM...).

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu theo hướng như vậy, các nhà nghiên cứu cũng đã thảo luận về các đặc trưng của ẩn dụ ý niệm (như phân biệt với ẩn dụ truyền thống, tính đơn hướng, tính che giấu và nhấn mạnh), cơ sở nghiệm thân (embodiment) của ẩn dụ ý niệm, quy trình nhận diện ẩn dụ ý niệm, mô hình tri nhận lí tưởng, một số đặc trưng của văn hoá, tư duy của người Việt phản ánh trong các ẩn dụ ý niệm... Tuy nhiên, trọng tâm chính vẫn là chỉ ra, phân tích, mô hình hoá các đồ chiếu hay ánh xạ (mapping) từ miền nguồn sang miền đích, từ đó chỉ ra miền đích được hình dung, được cấu trúc hoá theo miền nguồn như thế nào.

Tình trạng này phản ánh một sự bế tắc, đơn điệu trong nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam. Một loạt những khoảng trống chưa được nghiên cứu, đã được chúng tôi chỉ ra, đó là: Ẩn dụ ý niệm và

* Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: hiepnv@hau.edu.vn

tính có nguyên do trong các thành ngữ, sự tương tác giữa hoán dụ và ẩn dụ ý niệm, sự phân loại ẩn dụ ý niệm, lí thuyết ẩn dụ pha trộn, lược đồ hình ảnh như là cơ sở nghiệm thân của ẩn dụ và ẩn dụ ý niệm trong văn học chưa được nghiên cứu đúng cách [3].

Trong hai bài viết “Hoán dụ ý niệm và mối quan hệ với ẩn dụ ý niệm, một khía cạnh cần được làm rõ trong nghiên cứu” [4] và “Thành ngữ tiếng Việt nhìn từ góc độ Ngôn ngữ học tri nhận” [5], chúng tôi đã bước đầu có những nghiên cứu về sự tương tác giữa hoán dụ và ẩn dụ ý niệm; và tính có nguyên do trong các thành ngữ nhìn từ góc độ lí thuyết ẩn dụ ý niệm.

Bài viết này là sự tiếp tục của chúng tôi trong cố gắng thu hẹp những khoảng trống chưa được nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam. Chúng tôi cho rằng ẩn dụ ý niệm trong văn học vẫn còn là một địa hạt còn rất mơ hồ, mà mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu cũng như cách thức nghiên cứu hầu như chưa được xác định hoặc xác định không phù hợp. Quan điểm chúng tôi là khi nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong văn học, cần chỉ ra những dụng công, sáng tạo của nhà văn, không nên nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong văn học như trong ngôn ngữ đời thường, tức xem ngữ liệu văn học cũng hết như ngữ liệu ngôn ngữ đời thường, tất cả chỉ để phân tích và tìm ra các ánh xạ giữa hai miền của ẩn dụ ý niệm.

2. Mối quan hệ giữa ẩn dụ tu từ và ẩn dụ ý niệm, giữa ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ đời thường và trong văn học

2.1. Ẩn dụ tu từ và ẩn dụ ý niệm

Ẩn dụ tu từ đã được nghiên cứu từ hơn 2.000 năm trước trong khuôn khổ của bộ môn được gọi là tu từ học (hay còn gọi là thuật diễn từ), là bộ môn vốn tập trung vào những hướng dẫn mang tính thực hành để thuyết phục người khác về một quan điểm nào đó thông qua việc sử dụng các phương tiện tu từ. Ẩn dụ là một trong những phương tiện như vậy, được đặc trưng với dạng lược đồ: “A như là B”. Ẩn dụ như vậy là một sự so sánh, có điều đây một sự so sánh ngầm. Nói cách khác, ẩn dụ dựa trên sự so sánh giữa hai sự vật, phạm trù, nhưng sự so sánh này không được đánh dấu hiển ngôn. Cơ sở của ẩn dụ tu từ là sự tương đồng nào đó. Chẳng hạn, trong trường ca *Iliad*, nhà thơ Homer ví Achilles như là con sư tử dựa trên sự tương đồng sức mạnh của sư tử và Achilles: “As a lion in the mountains, confident in his strength, attacks the finest of the grazing herd...” (Homer, *Iliad*, Book 20, lines 164-166). (Tạm dịch: Như con sư tử giữa núi rừng, tin vào sức mạnh của mình, tấn công vào con béo tốt nhất trong đàn đang gặm cỏ...)

Theo đánh giá của Evans và Green [11], lí thuyết ẩn dụ ý niệm được George Lakoff và Mark Johnson đưa ra đầu tiên trong “*Metaphors We Live By*” (Chúng ta sống bằng ẩn dụ), nó được xem như là một phần của trào lưu ngữ nghĩa học tri nhận và đã mang lại nhiều động lực về lí thuyết cho cách tiếp cận tri nhận. Tiền đề căn bản của lí thuyết ẩn dụ ý niệm, là cho rằng ẩn dụ không chỉ đơn giản là một hiện tượng tu từ, thuộc ngôn ngữ, mà bản thân tư duy thực chất cũng mang tính ẩn dụ.

Nhấn mạnh đến bản chất của ẩn dụ như một phương thức của tư duy, Lakoff và Turner (1989) giải thích: “Ẩn dụ là một công cụ quen thuộc đến mức chúng ta sử dụng nó một cách vô thức và tự động, dễ dàng đến nỗi hầu như không nhận ra. Ẩn dụ mang tính quy ước: nó là một phần được tích hợp trong tư duy và ngôn ngữ thường nhật của con người. Và nó cũng không thể thay thế được: ẩn dụ cho phép chúng ta hiểu chính mình và thế giới xung quanh theo những cách mà không một phương thức tư duy nào khác có thể làm được.

Vì thế, thật xa sự thật khi cho rằng ẩn dụ chỉ là vấn đề của ngôn từ, thực chất nó là vấn đề của tư duy — mọi loại tư duy: tư duy về cảm xúc, về xã hội, về tính cách con người, về ngôn ngữ, và về bản chất của sự sống và cái chết. Nó là điều không thể thiếu, không chỉ đối với trí tưởng tượng mà còn đối với lý trí của chúng ta” [15; xi].

Khác với tu từ học truyền thống lấy ẩn dụ trong thi ca làm mối quan tâm hàng đầu, các nhà nghiên cứu ẩn dụ ý niệm tập trung vào loại ngôn ngữ hàng ngày, đời thường, như được thấy ở ngay tên công

trình của Lakoff và Johnson “Metaphors We live by” (Chúng ta sống bằng ẩn dụ). Chẳng hạn, trong tiếng Việt hàng ngày, chúng ta thường thấy những câu nói như:

- a. *Yêu nhau nhưng suốt ngày cãi nhau, hai anh chị rồi chẳng đi được tới đâu.*
- b. *Ra trường, chưa có việc làm, hai anh chị đang đứng ở ngã ba đường.*

Luận điểm thứ nhất mà Lakoff và Johnson muốn nhấn mạnh, là những ví dụ kiểu như thế này đại diện cho cách nói thường nhật, thông thường về những mối quan hệ trong tình yêu và hôn nhân. Tuy nhiên, những biểu thức này rõ ràng không phải hiểu theo nghĩa đen: theo nghĩa đen thì một mối quan hệ không thể đâm chân tại chỗ (chẳng đi được đến đâu), cũng không thể đứng ở ngã ba đường. Theo cách miêu tả của lý thuyết ẩn dụ ý niệm, các câu a) và b) trên đây là những biểu thức ẩn dụ (metaphorical expressions), với các dụ dẫn (vehicle) là “đi” “đến đâu”, “đứng” “ngã ba đường”. Chúng là sự thể hiện cụ thể của ẩn dụ ý niệm “TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH”.

Luận điểm quan trọng thứ hai của Lakoff và Johnson, là các ẩn dụ ý niệm suy cho cùng đều có gốc rễ là những tương tác hàng ngày của chúng ta với thế giới. Nói cách khác, ẩn dụ ý niệm có cơ sở từ những kinh nghiệm của chúng ta trong đời sống.

Chẳng hạn, chúng ta thấy ẩn dụ “SỐ LƯỢNG LÀ SỰ NÂNG LÊN THEO CHIỀU THẲNG” là ẩn dụ có cơ sở kinh nghiệm của chúng ta. Sau đây là một số bằng chứng trong tiếng Việt:

- a. *Vị thế của nước ta đang lên.*
- b. *Nó thi tốt nghiệp được điểm cao.*

Trong những câu này có một cách hiểu quy ước liên quan đến SỐ LƯỢNG. Câu (a) chỉ vị thế của đất nước đang lên cao trong quan hệ quốc tế. Câu (b) chỉ kết quả kì thi đại diện bằng con số. Mỗi cách hiểu này đều mang tính quy ước, những từ ngữ cung cấp những cách hiểu này, “lên” và “cao”, về mặt nghĩa đen đều quy chiếu đến khái niệm SỰ NÂNG LÊN THEO CHIỀU THẲNG. Những ví dụ như vậy gọi ý rằng SỐ LƯỢNG và SỰ NÂNG LÊN THEO CHIỀU THẲNG gắn kết với nhau bằng cách nào đó ở cấp độ ý niệm. Chính kinh nghiệm sống của chúng ta là cơ sở nào cho mối tương liên này. Theo đó SỐ LƯỢNG và SỰ NÂNG LÊN THEO CHIỀU THẲNG thường có tương quan với nhau và những mối tương quan này được thấy ở khắp nơi trong kinh nghiệm hàng ngày của chúng ta: khi chúng ta tăng chiều cao của cái gì thì thường là có thêm cái ấy, chẳng hạn khi ta làm tăng thêm độ cao của đồng gạch bằng cách xếp thêm gạch vào đồng, thì số lượng gạch tương ứng sẽ được tăng lên. Theo Lakoff và Johnson, kiểu tương ứng này, được trải nghiệm trong đời sống hàng ngày của chúng ta, dẫn đến sự hình thành mối liên kết ở cấp độ ý niệm, được phản ánh qua các ví dụ trong ngôn ngữ.

Các nhà ngôn ngữ học tri nhận còn đề cập đến một số đặc tính khác của ẩn dụ ý niệm. Có thể kể ra những đặc tính như sau:

+ *Tính một chiều của ẩn dụ*

Tính một chiều của ẩn dụ ý niệm được hiểu là ánh xạ cấu trúc luôn đi từ một miền nguồn sang một miền đích nhưng không phải ngược lại. Chẳng hạn, trong khi chúng ta ý niệm hoá TÌNH YÊU theo HÀNH TRÌNH (ẩn dụ “TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH”), thì chúng ta lại không thể cấu trúc một cách quy ước hoá HÀNH TRÌNH theo TÌNH YÊU: các từ khách không được miêu tả quy ước như là những ‘người tình nhân’. Bản thân các thuật ngữ ‘đích’ và ‘nguồn’ mã hoá bản chất một chiều của sự đồ chiếu.

+ *Lược đồ hình ảnh là biểu hiện nghiệm thân của ẩn dụ*

Lakoff và Johnson [14] cho rằng các lược đồ hình ảnh có thể phục vụ như là miền nguồn cho sự đồ chiếu ẩn dụ. Hai tác giả lập luận rằng các lược đồ hình ảnh dường như là cấu trúc tri thức xuất hiện trực tiếp từ những trải nghiệm nghiệm thân (embodiment), mang tính tiên ý niệm. Chẳng hạn, chúng ta sớm có những tri thức liên quan đến những lược đồ hình ảnh như TRONG/NGOÀI, TRÊN/DƯỚI,

TRƯỚC/SAU. Những lược đồ này, cùng với những cấu trúc ngôn ngữ thể hiện chúng, là mang nghĩa ở cấp độ ý niệm bởi lẽ chúng phát sinh từ cấp độ của trải nghiệm thân thể, vốn mang nghĩa trực tiếp. Chẳng hạn, ý niệm mang tính lược đồ hình ảnh của chúng ta về PHẢN LỰC nảy sinh từ kinh nghiệm của chúng ta khi không thể tiến tới được do một lực đối nghịch nào đó chống lại nỗ lực của chúng ta đi chuyên về phía trước. Ngay từ lúc còn bé, chúng ta đã trải nghiệm những tình huống, chẳng hạn, ta muốn đi đến phía nào đó nhưng bị người lớn giữ lại, ta bị vấp ngã bởi bậc thềm, v.v. Các lược đồ hình ảnh đã phục vụ như những miền nguồn cho những khái niệm trừu tượng. Điều này có thể được minh họa qua ẩn dụ cấu trúc sự kiện, nơi mà khái niệm mang tính lược đồ hình ảnh VỊ TRÍ CÓ RANH GIỚI cấu trúc hoá khái niệm trừu tượng TRẠNG THÁI, chẳng hạn trong tiếng Việt có cách nói: “trong niềm vui”, “trong nỗi buồn”, “trong hạnh phúc”... theo đó, các TRẠNG THÁI (vui, buồn, hạnh phúc) được cấu trúc hóa nhưng là những VỊ TRÍ CÓ RANH GIỚI, có đường viền, được thể hiện qua việc dùng giới từ “trong”: trong niềm vui, trong nỗi buồn, trong hạnh phúc.

+ *Ẩn dụ ý niệm có thể che giấu khía cạnh này và nhấn mạnh khía cạnh khác*

Ẩn dụ ý niệm, đặc biệt ẩn dụ cấu trúc, được sử dụng rất nhiều trong các diễn ngôn chính trị và thường gây tác động rất mạnh. Đó là do ẩn dụ cấu trúc có liên quan đến sự che giấu và nhấn mạnh: khi một miền đích được cấu trúc hoá theo một miền nguồn cụ thể, điều này sẽ nhấn mạnh những khía cạnh nào đó của miền đích trong khi cũng đồng thời che giấu hay làm mờ những khía cạnh khác. Trở lại với ẩn dụ nổi tiếng TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH (ARGUMENT IS WAR), rõ ràng ẩn dụ này nhấn mạnh đến bản chất đối nghịch, được thua của tranh luận. Tuy nhiên, ẩn dụ này đã lờ đi khía cạnh hợp tác của tranh luận, tức tranh luận là cách hợp tác để cùng nhau làm tốt một việc nào đó. Ngược lại, ẩn dụ TRANH LUẬN LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH (AN ARGUMENT IS A JOURNEY) lại nhấn mạnh đến khía cạnh tiến bộ và tính có tổ chức của sự tranh luận, trong khi lại che giấu các khía cạnh mang tính đối đầu của tranh luận. Theo cung cách như vậy, ẩn dụ ý niệm có thể định hướng cho một khái niệm hay một miền ý niệm, gây ra những tác động mà người sử dụng ẩn dụ có thể kiểm soát được đối với người nghe/ người đọc.

+ *Ẩn dụ ý niệm không nhất thiết phải dựa trên sự tương đồng*

Nếu ẩn dụ tu từ (ví dụ: *Thuyền về có nhớ bến chăng/Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*) và ẩn dụ từ vựng (*chân người/chân bàn/chân núi/chân trời...*) luôn dựa trên cơ sở một sự tương đồng nào đó (hình dạng, đặc điểm, tính chất, công dụng,...) thì ẩn dụ ý niệm không nhất thiết phải dựa trên sự tương đồng. Chẳng hạn, giữa “lí thuyết” và “tòa công trình” không hề có gì tương đồng, nhưng trong tiếng Việt, chúng ta có thể dùng kinh nghiệm, hiểu biết về “tòa công trình” để trình bày về lí thuyết, để hiểu về lí thuyết, tạo ra các biểu thức ẩn dụ thể hiện ẩn dụ ý niệm “LÍ THUYẾT LÀ TÒA CÔNG TRÌNH”, với các dụ dẫn (vehicle) “vững chắc”, “đánh đổ”, “lung lay”, “đổ sụp” như trong các cách nói: *Lí thuyết này rất vững chắc; Không thể đánh đổ lí thuyết này; Lí thuyết đang lung lay, có nguy cơ đổ sụp.*

+ *Ẩn dụ ý niệm có tính tầng bậc*

Kinh nghiệm cho chúng ta có những hiểu biết rất sớm về tính cấu trúc, tính tầng bậc của thể giới. Chẳng hạn, Evans và Green [11] cho rằng cơ cấu của một xí nghiệp được biểu diễn tốt nhất dưới dạng sơ đồ phản ánh cấu trúc tầng bậc, với GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH ở vị trí cao nhất còn cán bộ và nhân viên của xí nghiệp được đặt ở các vị trí thấp hơn; vị trí tương đối hướng theo trục thẳng đứng tương ứng với sự gia tăng tầm quan trọng hoặc ảnh hưởng. Loại sơ đồ này phản ánh ẩn dụ ý niệm CÁC THIẾT CHẾ XÃ HỘI LÀ NHỮNG CẤU TRÚC TẦNG BẬC (SOCIAL INSTITUTIONS ARE HIERARCHICAL STRUCTURES).

Một điều thú vị là các lí thuyết ngôn ngữ học thường được hình dung một cách ẩn dụ là hệ thống có tầng bậc. Chẳng hạn, khởi từ Saussure (1916) với luận điểm xem ngôn ngữ như một hệ thống, trong các chuyên khảo hoặc sách giáo khoa, ngôn ngữ được xem là một hệ thống - cấu trúc, có các đơn vị

quan hệ với nhau theo trục liên tưởng và kết hợp và giữa các đơn vị có quan hệ tôn ti với nhau. Ngữ pháp tạo sinh cũng cho rằng cấu trúc của câu là một cấu trúc tôn ti. Bằng chứng là Chomsky đã dùng rất nhiều thuật ngữ mang tính ẩn dụ để miêu tả bản chất tôn ti, có tầng bậc của câu. Đó là những thuật ngữ như *dominate* (khống chế), *govern* (chi phối), *control* (kiểm định), *bind* (ràng buộc), v.v. Ngoài ra, cấu trúc câu cũng được một số lí thuyết cú pháp trình bày trực quan bằng những cấu trúc “sơ đồ hình cây”, những cấu trúc được tổ chức theo tôn ti tầng bậc, theo đó câu thì “khống chế” hoặc “bao gồm” các ngữ đoạn, đến lượt mình ngữ đoạn lại “khống chế” hay “bao gồm” các từ, từ lại “khống chế” hay “bao gồm” các hình vị, v.v.

Những trình bày ngắn gọn về lí thuyết ẩn dụ ý niệm trên đây là cơ sở để soi chiếu vào cách tác giả sử dụng ẩn dụ ý niệm trong văn học, trọng tâm bài viết của chúng tôi.

2.2. Ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ đời thường và ẩn dụ ý niệm trong văn học

Như đã nói ở mục 2.1, các nhà nghiên cứu ẩn dụ ý niệm tập trung vào loại ngôn ngữ đời thường, vì ẩn dụ ý niệm được hiểu là một phương thức tư duy của cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ, những người đã “sống bằng ẩn dụ”. Lô gic tự nhiên là: chỉ sau khi nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ đời thường, xác định được bản chất ý niệm và các đặc điểm của nó, nhà nghiên cứu mới tìm hiểu các ẩn dụ ý niệm đời thường đó được thể hiện trong văn học như thế nào qua dụng công và tài năng của người nghệ sĩ [15], [12].

Tuy nhiên, có một thực tế là khi lí thuyết ẩn dụ ý niệm được giới thiệu và áp dụng tại Việt Nam, các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm được triển khai song song: vừa nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ đời thường (diễn ngôn phi văn học) vừa nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong tác phẩm văn học, trong ca từ (nếu tách khỏi giai điệu thì ca từ cũng giàu tính văn học, là sản phẩm của người nghệ sĩ). Hệ quả là ngữ liệu văn học cũng được xử lí để nghiên cứu ẩn dụ ý niệm giống y như ngữ liệu ngôn ngữ đời thường và các kết luận rút ra, nói chung, không có sự khác biệt.

Sau đây là một số ví dụ về thành tựu nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong văn học ở Việt Nam:

Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong ca từ Trịnh Công Sơn, Nguyễn Thị Bích Hạnh tìm thấy các ẩn dụ cấu trúc: CON NGƯỜI LÀ CÂY CỎ, ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY, CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH và các ẩn dụ định hướng: VUI LÀ HƯỚNG LÊN, BUỒN LÀ HƯỚNG XUỐNG, Ý THỨC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN, VỖ THỨC ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI, SỨC KHỎE VÀ SỰ SỐNG ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN, BỆNH TẬT VÀ CÁI CHẾT ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI [2].

Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, tác giả Trần Thị Lan Anh phát hiện các ẩn dụ ý niệm (gồm ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ thực thể): CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ/CUỘC ĐỜI LÀ VẬT CHỨA, CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH, CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NGÀY, TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH, TÌNH YÊU LÀ LỬA, TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ, CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT, CÂY CỎ, CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA [1].

Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong thơ Xuân Quỳnh, tác giả Phạm Thị Hương Quỳnh phát hiện các ẩn dụ ý niệm: CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ VẬT/BẦU CHỨA Đựng TÌNH CẢM; TÌNH CẢM LÀ NHỮNG VỊ TRÍ; CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH; TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH; TÌNH YÊU LÀ SỨC MẠNH THIÊN NHIÊN; TÌNH YÊU LÀ SỰ GẮN GỬI; TÌNH YÊU LÀ NHIỆT/LỬA; TÌNH YÊU LÀ SỰ SAY Đắm KHAO KHÁT; CON NGƯỜI LÀ CỎ CÂY; ĐẤT NƯỚC LÀ NHỮNG KHU VỰC; THỜI GIAN LÀ KẼ LÀM THAY ĐỔI; THỜI GIAN LÀ CẢNH ĐẸP MÀ CHÚNG TA ĐI QUA; TRƯỜNG THỊ GIÁC LÀ MỘT VẬT CHỨA [8].

Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ mới 1932-1945, Trần Văn Nam tìm thấy các ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU VÀ CĂN BỆNH, TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, TÌNH YÊU LÀ SỰ GẮN GỬI, TÌNH YÊU LÀ CÂY CỎ, TÌNH YÊU LÀ SỰ NGẬY NGẬT [7].

Gần đây, khi nghiên cứu ẩn dụ ý niệm về hạnh phúc và nỗi đau trong các ca khúc tiếng Anh, tiếng Việt thế kỉ XX, Vương Hữu Vĩnh tìm thấy các ẩn dụ ý niệm HẠNH PHÚC LÀ GIÁC MƠ, HẠNH PHÚC LÀ ÁNH NẮNG, HẠNH PHÚC LÀ SỰ BÌNH YÊN, và HẠNH PHÚC LÀ MÙA XUÂN [10].

Có thể thấy, đóng góp quan trọng của các công trình nghiên cứu kể trên là từ hiện thực phong phú của tác phẩm văn học và ca từ âm nhạc, các tác giả đã truy tìm đến cội nguồn là các ẩn dụ đời thường, để thấy rằng suy cho cùng, người nghệ sĩ có cùng các ẩn dụ ý niệm cơ sở như người thường, đúng như Lakoff và Turner (1989) đã khẳng định: “Những nhà thơ lớn có thể nói chuyện với chúng ta bởi vì họ sử dụng những mô hình tư duy mà tất cả chúng ta đều có [...]. Để hiểu được bản chất và giá trị các sáng tạo thơ ca, chúng ta cần hiểu cách tư duy thông thường của con người. Bởi ẩn dụ là công cụ chủ yếu giúp ta hiểu thế giới và chính bản thân mình, nên việc tiếp cận và đối thoại với những ẩn dụ thi ca mạnh mẽ cũng chính là một cách sâu sắc để nắm bắt ý nghĩa của đời sống con người.” [15; xi].

Tuy nhiên, không phải là không có tác giả ở Việt Nam nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong văn học theo một cách khác. Trong một bài báo viết bằng tiếng Anh, “Poetic metaphors of love in English and Vietnamese” (Ẩn dụ thi ca tình yêu trong tiếng Anh và tiếng Việt), trên cơ sở khẳng định ẩn dụ thi ca thực ra là ẩn dụ thông thường, Phan Văn Hòa và Hồ Trịnh Quỳnh Thu [16] đã bước đầu phân tích để chỉ ra cách nhà thơ dùng bốn kĩ xảo “trau chuốt”, “mở rộng”, “đặt vấn đề” và “kết hợp” để làm cho các ẩn dụ ý niệm về tình yêu trở nên độc đáo, mới lạ. Tuy nhiên, do chỉ giới hạn ở ẩn dụ thi về tình yêu và bài báo lại đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau (như phương pháp xác định ẩn dụ của nhóm Pragglejaz, đối chiếu để tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong cách diễn đạt ẩn dụ tình yêu) nên hai tác giả chưa đó điều kiện đi sâu vào các “kĩ xảo” này, chưa phân tích, áp dụng cho các ẩn dụ ý niệm khác trong văn học.

Như sẽ thấy trong phần tiếp theo, nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong văn học cần nhiều hơn việc chỉ truy nguyên gốc rễ, tìm về những ẩn dụ cơ sở của ngôn ngữ đời thường hàng ngày.

3. Đặc điểm của ẩn dụ ý niệm trong văn học

3.1. Ẩn dụ ý niệm trong văn học có gốc rễ từ ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ đời thường

Như đã nói trên đây, suy cho cùng, tác giả văn học cũng sử dụng cùng một công cụ tư duy như người bình thường, theo đó các ẩn dụ trong tác phẩm văn học, dù tân kì đến mấy, thì cũng có gốc rễ từ những ẩn dụ đời thường, vì nếu không như vậy thì người đọc không thể hiểu được. Có điều, tác giả văn học có ý thức sử dụng theo cách riêng. Lakoff và Turner đã giải thích quan hệ giữa ẩn dụ trong ngôn ngữ đời thường và ẩn dụ trong tác phẩm văn học như sau: “Người ta thường nghĩ ngôn ngữ thi ca thì vượt ra khỏi ngôn ngữ đời thường—đó là một thứ ngôn ngữ khác hẳn về bản chất, độc đáo, cao cấp hơn, với những công cụ và kĩ thuật khác thường như ẩn dụ và hoán dụ, những phương tiện vượt khỏi tầm những ai chỉ biết nói năng thông thường. Song những nhà thơ lớn, những nghệ sĩ bậc thầy, về cơ bản vẫn sử dụng những công cụ mà chúng ta đang sử dụng; điều làm cho họ khác biệt là tài năng của họ khi sử dụng những công cụ này, kĩ năng của họ khi dùng chúng, mà họ có được nhờ sự chú ý lâu dài, học tập và rèn luyện” [15, xi].

Còn Kovecses thì khẳng định: “Một trong những phát hiện đáng ngạc nhiên của nghiên cứu về ngôn ngữ thơ ca của các nhà ngôn ngữ học tri nhận, đó là nhận ra rằng phần lớn ngôn ngữ thơ ca dựa trên các ẩn dụ ý niệm thông thường và quen thuộc” [12, tr.50].

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn được xem là người viết ca từ mới lạ, nhiều ẩn dụ, nhiều tầng nghĩa. Tuy nhiên, suy cho cùng, các ẩn dụ trong ca từ của Trịnh Công Sơn đều có gốc rễ từ từ các ẩn dụ thường qui, được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ đời thường. Ví dụ, Trịnh Công Sơn viết: *Bao nhiêu năm rồi còn mãi ra đi/Đi đâu loanh quanh cho đời mới mẻ...* (Trịnh Công Sơn - *Một cõi đi về*).

Hình ảnh về sự ra đi, đi loanh quanh chính là có cơ sở từ ẩn dụ đời thường “ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH”, như chúng ta vẫn nói hàng ngày, trong các biểu thức ẩn dụ như: “Ông ấy đã đi gặp

bà nơi chín suối”, “Họ gặp nhau rồi nên vợ chồng ở đại học”, “Cuối đời, bà ấy vẫn cô đơn, lẻ bóng”, “Nó vẫn bươn chải trên đường đời”...

Câu thơ tuyệt hay của Bùi Giáng cũng có cơ sở từ ẩn dụ đời thường “ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH”: “Xin chào nhau giữa con đường / Mùa xuân phía trước, con đường phía sau” (Bùi Giáng - *Chào Nguyễn Xuân*).

Trước năm 1945, nhạc sĩ Đặng Thế Phong viết “Con thuyền không bến” cũng chính là dựa trên ẩn dụ “ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH”.

3.2. Những cách sáng tạo của người nghệ sĩ về ẩn dụ ý niệm trong văn học

Trong công trình nghiên cứu dành riêng về ẩn dụ ý niệm trong thi ca “More than cool reason” [15], Lakoff và Turner đã nêu ra 4 biện pháp mà các nhà thơ sử dụng để làm cho các biểu thức ẩn dụ ý niệm trở nên “độc đáo, cao cấp hơn”, đó là mở rộng (extending), phát triển (elaboration), chất vấn (questioning) và kết hợp (composing).

Cùng quan điểm với Lakoff và Turner rằng các nhà thơ thường xuyên sử dụng nhiều biện pháp để sáng tạo ngôn ngữ mới lạ, phi quy ước và “hình ảnh” từ các chất liệu thông thường hàng ngày của ngôn ngữ và tư duy, Kovecses cho rằng “Các biện pháp này bao gồm mở rộng (extending), phát triển (elaboration), chất vấn (questioning) và kết hợp (combining)” [12, tr. 53]. Sự khác biệt chỉ là cách gọi tên biện pháp thứ tư, biện pháp “kết hợp”, mà Lakoff và Turner gọi là “composing”, còn Kovecses gọi là “combining”.

Dưới đây diễn giải và một số phân tích cụ thể về các biện pháp này.

Mở rộng (Extending): Lakoff và Turner cho rằng đây là “cách nhà thơ mở rộng một ẩn dụ đã được quy ước hoá” [15, tr. 67]. Chẳng hạn, từ ẩn dụ quy ước “CÁI CHẾT LÀ GIẤC NGỦ”, vốn là một sự ánh xạ từng phần-nó không chuyển toàn bộ hiểu biết của chúng ta về giấc ngủ sang cái chết, mà chỉ một vài khía cạnh nhất định: sự bất động, sự mất khả năng tri giác, tư thế nằm ngang, v.v. Trong đoạn độc thoại của Hamlet, Shakespeare đã mở rộng ẩn dụ thông thường về cái chết như giấc ngủ bằng cách thêm vào khả năng có những giấc mơ: “To sleep? Perchance to dream! Ay, there's the rub; For in that sleep of death what dreams may come?” (Tạm dịch: “Ngủ ư? Biết đâu lại mộng mị! Ừ, chính chỗ ấy mới là điều đáng ngại; Bởi trong giấc ngủ của cái chết ấy, những giấc mơ nào có thể đến?”. Sự mở rộng của Shakespeare đối với ẩn dụ “CÁI CHẾT LÀ GIẤC NGỦ” là, đừng tưởng cái chết là giấc ngủ êm ái, bởi biết đâu trong giấc ngủ ấy ta còn phải mơ - và những giấc mơ đó có thể khủng khiếp hơn cả cuộc sống).

Kovecses cũng giải thích rõ hơn về biện pháp “mở rộng”, đó là khi “ẩn dụ ý niệm quen thuộc vốn gắn với biểu thức ngôn ngữ quy ước nào đó được diễn đạt bằng các phương tiện ngôn ngữ mới, bằng cách dựa trên việc đưa thêm một yếu tố mới vào miền nguồn” [12, tr. 53].

Phát triển/Chi tiết hoá (Elaboration): Lakoff và Turner cho rằng: “Một cách thức chủ yếu khác của tư duy thi ca vượt ra ngoài cái thông thường là phát triển/chi tiết hoá (elaboration) các sơ đồ (schema) theo cách phi quy ước - tức là lấp đầy các vị trí (slots) trong sơ đồ đó một cách khác lạ, chứ không phải mở rộng ẩn dụ để ánh xạ thêm các yếu tố mới [...] [15, tr. 67-68].

Hai tác giả nêu ví dụ: nhà thơ Horace gọi cái chết là “cuộc lưu đày vĩnh hằng của con thuyền” (nguyên văn “eternal exile of the raft”). Ở đây, ẩn dụ này gọi đến Charon, theo thần thoại Hy Lạp, là người chèo linh hồn người chết qua sông Styx đến nơi lưu đày vĩnh viễn trong thế giới bên kia. Và như vậy thì chúng ta thấy Horace đã triển khai ẩn dụ “CHẾT LÀ SỰ RA ĐI” rất khác so với ẩn dụ ngày thường, vốn có điểm đến là một nơi được xem là cõi vĩnh hằng để trở về, là quê, là nhà (chẳng hạn, trong cách nói của người Việt: “Ông ấy đi về với tổ tiên rồi”, “Chết là về, sống gửi thác về”). Trong thơ Horace, điểm đến đó là “nơi lưu đày” - đối nghịch với, “quê”, “nhà” trong quan niệm dân gian ở nhiều dân tộc.

Kovecses so sánh sự khác biệt giữa "phát triển/chi tiết hoá" và "mở rộng: "Phát triển/Chi tiết hoá khác với mở rộng ở chỗ nó phát triển một yếu tố đã có sẵn của miền nguồn theo cách khác thường. Thay vì thêm một yếu tố mới vào miền nguồn, nó dùng lại một yếu tố đã tồn tại theo cách mới, không theo quy ước" [12, tr. 53].

Chất vấn (Questioning): Lakoff và Turner cho rằng đây là cách nhà thơ "vượt ra ngoài cách dùng thông thường của ẩn dụ để chỉ ra và chất vấn những giới hạn trong cách hiểu ẩn dụ thường nhật của chúng ta về những ý niệm quan trọng. Trên thực tế, điểm nhấn chính của thi ca đôi khi chính là sự bất toàn hoặc thiếu hụt của ẩn dụ quy ước". Hai tác giả nêu ví dụ, nhà thơ Catullus viết:

Mặt trời có thể lặn rồi mọc lại, / Nhưng khi ánh sáng ngắn ngủi của đời ta tắt đi, / Chỉ còn một đêm vĩnh hằng để ngủ suốt mãi thôi. (Catullus, bài thơ số 5)

"Ở đây, Catullus vừa sử dụng ẩn dụ "ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY" (A lifetime is a day), vừa chỉ ra sự đổ vỡ của ẩn dụ đó ở điểm then chốt là cái chết. Bởi khác với mặt trời, đời người không có bình minh kế tiếp sau khi ánh sáng tắt." [15, tr. 68-69].

Kovecses diễn giải để hiểu hơn về biện pháp này: "Trong biện pháp chất vấn, các nhà thơ có thể đặt câu hỏi về tính phù hợp của những ẩn dụ quen thuộc hàng ngày" [12, tr. 54]. Nói cách khác, chất vấn là cách nhà thơ đặt câu hỏi về ẩn dụ thông thường, nêu ra sự hoài nghi hoặc phân tích lại ý nghĩa của nó.

Kết hợp (Composing/Combining): Lakoff và Turner cho rằng biện pháp "kết hợp" là cách mạnh mẽ nhất để tư duy thi ca vượt ra ngoài cách thông thường chúng ta sử dụng ẩn dụ ý niệm, hình thành các ẩn dụ kết hợp (composite metaphors). Các tác giả cho rằng cơ sở cho sự kết hợp này là khả năng có thể có hơn một ẩn dụ quy ước cho cùng một miền đích (target domain). Ví dụ, đời người có thể được hình dung ẩn dụ vừa như một ngày (ẩn dụ ý niệm "ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY", vừa như một vật sở hữu quý giá (ẩn dụ ý niệm "ĐỜI NGƯỜI LÀ VẬT QUÝ GIÁ"). Một trong những đặc điểm của tư duy thi ca là người nghệ sĩ có thể sử dụng đồng thời hai hay nhiều ẩn dụ như thế trong cùng một đoạn thơ, thậm chí trong cùng một câu. Lakoff và Turner phân tích bài thơ của Shakespeare:

In me thou seest the twilight of such day / As after sunset fadeth in the west;/ Which by and by black night doth take away, / Death's second self that seals up all in rest.

(Tạm dịch: Trong ta, em thấy chạng vạng của ngày, / Sau hoàng hôn, ánh sáng dần phai phía tây; / Rồi bóng chóc, đêm đen kéo màn che phủ, / Bản sao của tử thân khép muôn vật vào giấc ngủ say)

Hai tác giả cho rằng, có ít nhất 05 ẩn dụ ý niệm quy ước được "khắc họa" trong ẩn dụ kết hợp về cái chết mà ta tìm thấy trong khổ thơ này [15, tr. 70]. Chúng là:

- 1) ÁNH SÁNG LÀ MỘT THỰC THỂ (LIGHT IS A SUBSTANCE)
- 2) CÁC SỰ KIỆN LÀ HÀNH ĐỘNG (EVENTS ARE ACTIONS)
- 3) ĐỜI SỐNG LÀ MỘT VẬT QUÝ GIÁ (LIFE IS A PRECIOUS POSSESSION)
- 4) MỘT ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY (A LIFETIME IS A DAY)
- 5) ĐỜI SỐNG LÀ ÁNH SÁNG (LIFE IS LIGHT)

Kovecses cũng cho rằng "kết hợp" là phương thức sáng tạo mạnh mẽ nhất mà người nghệ sĩ có thể sử dụng, làm mới lạ ngôn ngữ văn học: "Kết hợp có lẽ là cơ chế mạnh mẽ nhất để vượt ra ngoài hệ thống khái niệm hàng ngày của chúng ta (nhưng vẫn sử dụng các chất liệu từ tư duy quy ước hàng ngày)" [12, tr. 55].

4. Một số phân tích về ẩn dụ ý niệm trong văn học Việt Nam

Sau khi tìm hiểu lí luận chung về các biện pháp mà người nghệ sĩ sáng tạo, làm mới lạ các ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ thường ngày, chúng tôi thử nêu và phân tích cách các nhà thơ, nhạc sĩ Việt Nam sử dụng các biện pháp này.

4.1. Mở rộng

Trên cơ sở ẩn dụ “THỜI GIAN LÀ VẬT THỂ”, Hàn Mặc Tử mở rộng bằng cách xem thời gian là trái cây, có thể còn xanh, có thể đang chín: *Khách xa gặp lúc mùa xuân chín* (Hàn Mặc Tử - *Mùa xuân chín*).

Trên cơ sở ẩn dụ “CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH”, nhà thơ Thâm Tâm mở rộng miền nguồn “hành trình” bằng cách thêm vào yếu tố sông nước và thêm vào tiếng sóng của lòng người: *Đưa người, ta không đưa qua sông./ Sao có tiếng sóng ở trong lòng?* (Thâm Tâm - *Tổng biệt hành*)

Cũng trên cơ sở ẩn dụ “CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH”, nhạc sĩ Phạm Đình Chương mở rộng miền nguồn hành trình bằng cách đưa thêm hình bóng “người xưa ước mơ” của “đường cũ nên thơ”: *Nhắm mắt cho tôi tìm một thoáng hương xưa/ Cho tôi về đường cũ nên thơ/ Cho tôi gặp người xưa ước mơ* (Phạm Đình Chương - *Nửa hồn thương đau*).

4.2. Phát triển/Chi tiết hoá

Từ ẩn dụ phổ biến “CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH”, nhà thơ Bùi Minh Quốc đã phát triển/chi tiết hoá miền nguồn hành trình bằng chi tiết *đường đời tấp nập*, là hành trình con người đi tìm người đồng điệu, nhưng có khi vì lơ đãng mà để vuột mất người mà ta đi tìm bấy lâu: *Có khi nào trên đường đời tấp nập/ Ta vô tình đi lướt qua nhau/ Bước lơ đãng chẳng ngờ đang để mất /Một tâm hồn ta đợi đã từ lâu...* (Bùi Minh Quốc - *Có khi nào*)

Hoặc Hàn Mặc Tử phát triển/chi tiết hoá ẩn dụ “CUỘC ĐỜI LÀ TRÒ CHƠI” bằng chi tiết không phải ai cũng có thể chơi đến cùng, như người con gái vì theo chồng mà bỏ cuộc: *Ngày mai trong đám xuân xanh ấy/ Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi* (Hàn Mặc Tử - *Mùa xuân chín*).

4.3. Chất vấn

Từ ẩn dụ ý niệm “CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH”, Trịnh Công Sơn chất vấn sao bao nhiêu năm rồi vẫn còn đi, đi loanh quanh mỗi một chút có đi đâu được xa đâu: *Bao nhiêu năm rồi còn mãi ra đi / Đi đâu loanh quanh cho đời mỗi một?* (Trịnh Công Sơn - *Một cõi đi về*)

Với ẩn dụ ý niệm nhân hoá (thuộc ẩn dụ bản thể), “Đất nước” được xem là con người, biết vui buồn, biết kêu gọi... nhưng Chế Lan Viên đã **chất vấn**: *Đất nước gọi ta hay lòng ta gọi?* / (Chế Lan Viên - *Tiếng hát con tàu*).

Hoặc, từ ẩn dụ ý niệm “CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH”, có thể suy luận rằng việc gặp gỡ nhau là lẽ thường, không sớm thì muộn, tuy nhiên Nguyễn Bính đã chất vấn: *Bao giờ bến mới gặp đò?/ Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?* (Nguyễn Bính - *Tương tư*)

4.4. Kết hợp

Khi Xuân Diệu viết *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần* (*Vội vàng*), ông đã kết hợp hai ẩn dụ ý niệm: “THỜI GIAN LÀ VẬT THỂ” (với dụ dẫn “ngon”, “cặp môi”) và “THỜI GIAN LÀ VẬT THỂ CHUYỂN ĐỘNG” (với dụ dẫn “gần”).

Hoặc lấy lại hai câu thơ của Hàn Mặc Tử: *Ngày mai trong đám xuân xanh ấy / Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi* (*Mùa xuân chín*).

Ở ví dụ này, nhà thơ đã kết hợp hai ẩn dụ ý niệm “CUỘC ĐỜI LÀ TRÒ CHƠI” (với dụ dẫn “bỏ cuộc chơi”) và “ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH” (với dụ dẫn “theo chồng”).

Trịnh Công Sơn có câu hát thôn thức, mơ ước hòa bình được trở về trên quê hương: *Đêm thôi dài cho mai này người Việt hái lúa ngoài đồng chín* (Trịnh Công Sơn - *Đêm bây giờ Đêm mai*)

Trong ca từ này, chúng ta thấy Trịnh Công Sơn kết hợp một loạt ẩn dụ: “CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NGÀY”, “CÁI CHẾT LÀ ĐÊM”, “CUỘC SỐNG LÀ NGÀY”, “SỰ SỐNG LÀ ÁNH SÁNG”. “HẠNH PHÚC LÀ MÙA GẶT”. Đây là ví dụ điển hình khi hai hoặc nhiều ẩn dụ khác nhau được kết hợp lại để tạo ra một hình ảnh mới, độc đáo.

5. Kết luận

Trên đây chỉ là sự giải thích bước đầu về các đặc trưng của ẩn dụ ý niệm trong văn chương, cụ thể là trong thơ và ca từ, cùng một số phân tích của chúng tôi. Điều đáng tiếc là trong các nghiên cứu ở Việt Nam hiện nay, khi bàn về ẩn dụ trong các tác phẩm văn học (văn xuôi hay thơ ca), phần lớn người nghiên cứu đều có xu hướng xem tác phẩm văn học đó chỉ là nguồn ngữ liệu, từ đó tiến hành phân tích, mô hình hoá, tìm các đồ chiếu (ánh xạ) giữa miền nguồn và miền đích, y hệt như cách làm với ngôn ngữ đời thường, bỏ qua những dụng công của tác giả văn học trong việc mở rộng, phát triển/chi tiết hoá, chất vấn và kết hợp, như vậy cũng là bỏ qua tài năng, sự sáng tạo của tác giả văn học.

Có thể thấy, mặc dù ẩn dụ ý niệm trong cả ngôn ngữ hàng ngày và văn học đều phục vụ mục đích kết nối các khái niệm trừu tượng với những trải nghiệm cụ thể, nhưng chúng khác nhau đáng kể về tính sáng tạo, phức tạp, chức năng và cách diễn giải. Ẩn dụ hàng ngày có xu hướng mang tính quy ước, trong khi ẩn dụ văn học bao giờ cũng sáng tạo hơn, gợi cảm và mở rộng về mặt ý nghĩa.

Việc nghiên cứu từng tác giả sử dụng các biện pháp mở rộng, phát triển/chi tiết hoá, chất vấn và kết hợp như thế nào, cũng là con đường giúp chúng ta tìm hiểu phong cách nhà văn. Đây là lĩnh vực hoàn toàn chưa được đề cập đến trong Phong cách học tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Thị Lan Anh. *Ẩn dụ tri nhận trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, bảo vệ tại Học viện KHXH, 2016.
2. Nguyễn Thị Bích Hạnh. *Ẩn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, bảo vệ tại Học viện KHXH. 2014.
3. Nguyễn Văn Hiệp. *Nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam: những khoảng trống chưa được nghiên cứu*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Số tháng 11. 2024.
4. Nguyễn Văn Hiệp. *Hoán dụ ý niệm và mối quan hệ với ẩn dụ ý niệm, một khía cạnh cần được làm rõ trong nghiên cứu*. Báo cáo tham gia hội thảo quốc gia *Những vấn đề ngôn ngữ học 2024*, do Viện Ngôn ngữ học tổ chức, tháng 9. 2024.
5. Nguyễn Văn Hiệp. *Thành ngữ tiếng Việt nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*. Báo cáo đăng toàn văn trong Kì yêu Hội thảo quốc gia *Ngôn ngữ học trên đường hiểu biết và khám phá*, kỉ niệm 90 ngày sinh GS Hoàng Văn Hành (1934-2024). 2025.
6. Lee David. *Cognitive Linguistics- An Introduction*, Oxford University Press. 2001. Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Văn Hiệp và Nguyễn Hoàng An. *Dẫn luận Ngôn ngữ học tri nhận*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.
7. Trần Văn Nam. *Ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ mới 1932-1945*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, bảo vệ tại Đại học Thái Nguyên. 2018.
8. Phạm Thị Hương Quỳnh. *Ẩn dụ tri nhận trong thơ Xuân Quỳnh*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, bảo vệ tại Học viện KHXH. 2016.
9. Saussure F. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. (Bản dịch của Cao Xuân Hạo). NXB Khoa học Xã hội. 1973.
10. Vương Hữu Vĩnh. *Đối chiếu ẩn dụ ý niệm về hạnh phúc và nỗi đau trong các ca khúc tiếng Anh - tiếng Việt thế kỷ XX*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, bảo vệ tại Học viện KHXH. 2025.

Tiếng nước ngoài

11. Evans, V. & Green M. *Cognitive Linguistics: An Introduction*. Edinburgh: Edinburgh University Press. 2006.
12. Kovecses Z. *Metaphor: A Practical Introduction*. 2nd edition. New York: Oxford University Press. 2010.
13. Kovecses Z. *Extended Conceptual Metaphor Theory*, Cambridge University Press. 2020.
14. Lakoff, G & Johnson, M. *Metaphors We Live By*, the University of Chicago Press. London. 1980.
15. Lakoff, G & Turner, M. *More than Cool Reason, A Field Guide to Poetic Metaphor*, Chicago University Press, Chicago. 1989.
16. Phan Văn Hòa, Hồ Trịnh Quỳnh Thư. *Poetic metaphors of love in English and Vietnamese*. VNU journal of foreign Studies, No 6. 2017.